

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế Quản lý tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014; Luật doanh nghiệp năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy tại Tờ trình số 02/TT-CT ngày 03 tháng 3 năm 2017, ý kiến của Sở Tài chính tại Văn bản số 541/STC-TCĐN ngày 10 tháng 3 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy chế Quản lý tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, đánh giá tình hình hoạt động của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy theo quy định, bảo đảm Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy thực hiện đúng Quy chế Quản lý tài chính đã được phê duyệt. Kịp thời xử lý những phát sinh trong quá trình thực hiện Quy chế Quản lý tài chính của Công ty, trường hợp vượt thẩm quyền, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét.

2. Chủ tịch, Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này. Định kỳ hằng năm báo cáo việc thực hiện gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch, Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP UBND tỉnh (KT);
- Lưu: VT, KT8, NNTN *hah*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature in blue ink]
Lê Ngọc Tuấn

**QUY CHẾ
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY
TNHH MTV LÂM NGHIỆP KON RẪY**
(Ban hành kèm theo Quyết định số **20** /QĐ-UBND
ngày **20** tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định chế độ quản lý tài chính, việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản vào hoạt động kinh doanh, quản lý doanh thu và chi phí, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ đối với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy (gọi tắt là Công ty).

2. Công ty có trách nhiệm thực hiện chế độ quản lý tài chính theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các quy định tại quy chế này. Trong quá trình hoạt động, nếu phát sinh vấn đề chưa được đề cập đến trong Quy chế này thì sẽ được thực hiện theo Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014, Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bán cổ phần theo lô*: Việc thực hiện bán cổ phần tại công ty cổ phần theo các hình thức bán công khai, minh bạch cho các nhà đầu tư và mỗi nhà đầu tư phải đăng ký mua toàn bộ số cổ phần chào bán theo lô theo quy định tại Quyết định số 41/2015/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc bán cổ phần theo lô.

2. *Chủ sở hữu*: Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, được Chính phủ giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu Nhà nước đối với Công ty.

3. *Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp*: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013.

4. *Luật Kế toán*: Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

5. *Luật Kiểm toán độc lập*: Luật Kiểm toán độc lập ngày 29 tháng 3 năm 2011.

6. *Luật Doanh nghiệp năm 2014*: Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014.

7. *Luật Đầu tư công*: Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014.

8. *Luật Chứng khoán*: Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010.

9. *Nghị định 206/2013/NĐ-CP của Chính phủ*: Nghị định 206/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về Quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

10. *Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ*: Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

11. *Nghị định số 87/2015/NĐ-CP của Chính phủ*: Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước.

12. *Người quản lý Công ty*: Bao gồm Chủ tịch Công ty, Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty.

13. *Người đại diện phần vốn Nhà nước*: Người được chủ sở hữu cử làm đại diện một phần hoặc toàn bộ vốn góp của Nhà nước tại tập đoàn, tổng công ty, công ty để thực hiện toàn bộ hoặc một số quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của cổ đông Nhà nước hoặc thành viên góp vốn tại tập đoàn, tổng công ty, công ty theo quy định của pháp luật.

14. *Nợ phải trả ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty*: Được xác định là Mã 300 trên Bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty nhưng không bao gồm các chỉ tiêu: “Quỹ khen thưởng, phúc lợi - Mã 322”, “Quỹ bình ôn giá - Mã 323” và “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ - Mã 343”.

15. *Thông tư số 52/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính*: Thông tư số 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số chính sách tài chính đặc thù đối với công ty nông, lâm nghiệp sau khi hoàn thành sắp xếp, đổi mới.

16. *Vốn chủ sở hữu ghi trên Bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty*: Được xác định là Mã 410 trên Bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty.

Chương II

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Mục 1: QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY

Điều 3. Vốn của Công ty

Vốn của Công ty bao gồm vốn do Nhà nước đầu tư tại Công ty, vốn do Công ty tự huy động và các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật. Công ty có trách nhiệm tổ chức hạch toán, theo dõi riêng từng nguồn vốn theo quy định hiện hành.

Điều 4. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ là mức vốn cần thiết được Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (Chủ sở hữu Công ty) đầu tư và phê duyệt để thực hiện nhiệm vụ kinh doanh của Công ty, được ghi tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

2. Trong quá trình hoạt động, Công ty có nhu cầu tăng vốn điều lệ, căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược phát triển mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh 05 năm được phê duyệt và nguồn bổ sung vốn điều lệ, Công ty xây dựng phương án trình chủ sở hữu xem xét phê duyệt theo quy định của pháp luật (*Mức vốn điều lệ điều chỉnh tăng thêm được xác định tối thiểu cho 03 năm kể từ năm quyết định điều chỉnh vốn điều lệ*).

3. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền quyết định tăng vốn điều lệ của Công ty được thực hiện theo chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4. Khi điều chỉnh vốn điều lệ, Công ty đăng ký với Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum và công bố vốn điều lệ đã điều chỉnh.

5. Công ty có trách nhiệm quản lý, sử dụng có hiệu quả toàn bộ số vốn, tài sản do Chủ sở hữu Công ty đầu tư và các nguồn vốn hợp pháp khác để phục vụ cho hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật, bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Công ty trong việc sử dụng vốn và các quỹ do Công ty quản lý

1. Công ty được quyền quản lý và sử dụng linh hoạt toàn bộ số vốn do Nhà nước đã đầu tư, các loại nguồn vốn hợp pháp khác vào hoạt động sản xuất kinh doanh với mục tiêu thu lợi nhuận; chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu về bảo toàn, phát triển vốn, hiệu quả sử dụng vốn; đảm bảo quyền lợi của những người liên quan đến Công ty như các chủ nợ, khách hàng, người lao động theo các hợp đồng đã giao kết.

2. Trường hợp Công ty tạm thời sử dụng tiền nhân rồi các Quỹ thuộc phạm vi quản lý để đầu tư hoặc để đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh thì phải đảm bảo hoàn trả đủ cho các Quỹ đó khi Quỹ có nhu cầu sử dụng. Việc sử dụng vốn, Quỹ để đầu tư xây dựng phải theo các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

3. Công ty có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty. Mọi biến động về tăng, giảm vốn Nhà nước đầu tư vào Công ty, Công ty phải báo cáo cho Chủ sở hữu và Sở Tài chính để theo dõi, giám sát.

4. Việc bảo toàn vốn Nhà nước tại Công ty được thực hiện bằng các biện pháp sau đây:

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật;

b) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;

- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp;

- Dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng theo Thông tư số 52/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

d) Các biện pháp khác về bảo toàn vốn Nhà nước tại Công ty theo quy định của pháp luật.

5. Định kỳ hằng năm, Công ty đánh giá mức độ bảo toàn vốn theo phương pháp như sau:

a) Công ty được xác định là bảo toàn vốn trong trường hợp sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định, kết quả kinh doanh của Công ty không phát sinh lỗ hoặc có lãi;

b) Trường hợp sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định, kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ (*bao gồm trường hợp còn lỗ lũy kế*), Công ty được xác định là không bảo toàn được vốn.

Điều 6. Huy động vốn

1. Công ty được quyền vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính; vay của tổ chức, cá nhân ngoài Công ty, của người lao động; phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc huy động vốn:

a) Căn cứ chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm và hằng năm của Công ty đã được Chủ sở hữu phê duyệt;

b) Phương án huy động vốn phải bảo đảm khả năng thanh toán nợ;

c) Người phê duyệt phương án huy động vốn có trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc sử dụng vốn huy động đúng mục đích, có hiệu quả;

d) Đối với việc huy động vốn của tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước, Công ty phải thực hiện thông qua hợp đồng vay vốn với tổ chức kinh tế, cá nhân cho vay theo quy định của pháp luật; mức lãi suất vay vốn trong nước tối đa không vượt quá mức lãi suất cho vay cùng thời hạn của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm vay vốn. Trường hợp Công ty mở tài khoản giao dịch ở nhiều ngân hàng thì mức lãi suất huy động vốn trực tiếp tối đa không được vượt quá lãi suất cho vay cao nhất cùng thời hạn của ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch;

d) Việc huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu để phục vụ cho ngành nghề kinh doanh chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp được quy định tại các văn bản có liên quan đến phát hành trái phiếu doanh nghiệp;

e) Tổng mức vốn huy động để phục vụ sản xuất, kinh doanh của Công ty phải bảo đảm hệ số nợ phải trả không quá ba lần vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Thẩm quyền huy động vốn:

a) Chủ tịch Công ty quyết định phương án huy động vốn đối với từng dự án có mức huy động không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm

huy động vốn nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công;

b) Giám đốc quyết định phương án huy động vốn đối với từng dự án có mức huy động không quá 10% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn;

c) Trường hợp huy động vốn trên mức quy định tại điểm a khoản này, huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài, Chủ tịch Công ty báo cáo Chủ sở hữu xem xét, phê duyệt.

4. Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu trong trường hợp Công ty sử dụng vốn huy động không đúng mục đích, huy động vốn vượt mức quy định tại điểm d, e khoản 2 Điều này nhưng không được Chủ sở hữu chấp thuận.

Điều 7. Đầu tư vốn ra ngoài Công ty

1. Nguyên tắc đầu tư vốn ra ngoài Công ty

a) Công ty được quyền sử dụng vốn, tài sản thuộc quyền quản lý của mình để đầu tư ra ngoài Công ty. Việc sử dụng tài sản có liên quan đến đất đai để đầu tư ra ngoài Công ty phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai;

b) Việc đầu tư ra ngoài của Công ty phải tuân thủ theo quy định của pháp luật, phù hợp với chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm và hằng năm của Công ty; đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, tăng thu nhập và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh chính của Công ty;

c) Công ty không được góp vốn hoặc đầu tư vào lĩnh vực bất động sản, không được góp vốn, mua cổ phần tại ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán hoặc công ty đầu tư chứng khoán, trừ những trường hợp đặc biệt theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

d) Công ty không được sử dụng tài sản do Công ty đang đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán đại lý, ký gửi để đầu tư ra ngoài Công ty;

e) Công ty không được góp vốn, mua cổ phần, mua toàn bộ doanh nghiệp khác mà Người quản lý, Người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đó là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Người quản lý Công ty; góp vốn cùng công ty con để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

2. Các hình thức đầu tư ra ngoài Công ty

a) Góp vốn để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn; góp vốn thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới;

b) Mua cổ phần tại công ty cổ phần, mua phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;

c) Mua toàn bộ doanh nghiệp khác;

d) Mua công trái, trái phiếu để hưởng lãi;

e) Các hình thức đầu tư khác ra ngoài doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền quyết định đầu tư vốn ra ngoài Công ty

a) Chủ tịch Công ty quyết định từng dự án đầu tư ra ngoài Công ty với giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công;

b) Giám đốc quyết định các dự án đầu tư ra ngoài Công ty với giá trị không quá 10% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án;

c) Trường hợp dự án đầu tư ra ngoài Công ty có giá trị lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản này, dự án góp vốn liên doanh của Công ty với Nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, dự án đầu tư vào doanh nghiệp khác để cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, Chủ tịch Công ty báo cáo Chủ sở hữu xem xét, phê duyệt.

4. Chủ tịch Công ty có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư ra ngoài Công ty theo quy định và chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu trong trường hợp hoạt động đầu tư vốn ra bên ngoài của Công ty không đúng quy định tại Điều này.

Điều 8. Chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài Công ty

1. Nguyên tắc chuyển nhượng vốn đầu tư

a) Tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp 2014, Luật Chứng khoán và các quy định pháp luật hiện hành;

b) Phản ánh đầy đủ giá trị thực tế Công ty, bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Bảo đảm nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch;

d) Việc xác định giá khởi điểm đối với phần vốn Công ty trước khi tổ chức bán đấu giá công khai hoặc thỏa thuận được thực hiện thông qua tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá đảm bảo xác định đầy đủ giá trị thực tế phần vốn Công ty tại doanh nghiệp bao gồm cả giá trị được tạo bởi giá trị quyền sử dụng đất giao hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật về đất đai và giá trị các quyền sở hữu trí tuệ (nếu có) của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật tại thời điểm chuyển nhượng vốn.

2. Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng

Chủ tịch Công ty quyết định chuyển nhượng vốn đầu tư của Công ty tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn sau khi Chủ sở hữu quyết định chủ trương, ý kiến tham gia của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Trường hợp giá trị chuyển nhượng thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán của Công ty sau khi đã bù trừ dự phòng tổn thất vốn đầu tư thì Chủ tịch Công ty báo cáo Chủ sở hữu xem xét, quyết định.

3. Phương thức chuyển nhượng

Tùy theo hình thức góp vốn, Công ty thực hiện chuyển nhượng các khoản đầu tư (bao gồm cả việc chuyển nhượng quyền mua cổ phần, quyền góp vốn vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) phù hợp với quy

định của pháp luật, Điều lệ của doanh nghiệp có vốn góp và các cam kết tại các hợp đồng hợp tác kinh doanh của các bên.

a) Đối với việc chuyển nhượng vốn đầu tư tại các công ty trách nhiệm hữu hạn từ 2 thành viên trở lên được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2014:

b) Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tại công ty cổ phần:

- Đối với công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom thì việc chuyển nhượng vốn (*chuyển nhượng cổ phiếu*) thực hiện theo phương thức giao dịch (*khớp lệnh, thỏa thuận*) theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng theo phương thức thỏa thuận thì giá thỏa thuận phải nằm trong biên độ giá giao dịch của mã chứng khoán tại ngày chuyển nhượng.

- Đối với công ty cổ phần chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom thì thực hiện chuyển nhượng vốn theo phương thức sau:

+ Đấu giá công khai, trường hợp đấu giá công khai không thành công thì thực hiện chào bán cạnh tranh thông qua hình thức đấu giá bán cổ phần theo lô. Khi chuyển nhượng vốn có giá trị từ 10 tỷ đồng trở lên, thực hiện tại Sở Giao dịch chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng phần vốn có giá trị dưới 10 tỷ đồng thì có thể thuê tổ chức tài chính trung gian bán đấu giá, tự tổ chức đấu giá tại Công ty, hoặc thực hiện đấu giá tại Sở Giao dịch chứng khoán;

+ Bán thỏa thuận trực tiếp giữa Chủ sở hữu với Nhà đầu tư trong trường hợp bán đấu giá cổ phần theo lô không thành công.

- Khi chuyển nhượng vốn theo phương thức thỏa thuận trực tiếp thì người có thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn không được quyết định chuyển nhượng cho doanh nghiệp trong đó có vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con đẻ, con dâu, con rể, con nuôi, anh, chị, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu là Người quản lý doanh nghiệp này và không được quyết định chuyển nhượng cho các cá nhân là người có quan hệ như trên.

c) Đối với các loại công trái, trái phiếu mà Công ty đã đầu tư để hưởng lãi, việc chuyển nhượng thực hiện theo quy định khi phát hành hoặc phương án phát hành của tổ chức (*chủ thể*) phát hành.

Điều 9. Quản lý các khoản nợ phải trả

1. Công ty có trách nhiệm phân công và xác định rõ trách nhiệm trong việc theo dõi, thanh toán các khoản nợ phải trả; mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả gồm cả các khoản lãi phải trả; phân loại theo thời gian các khoản nợ phải trả (*nợ chưa đến hạn thanh toán, nợ đến hạn thanh toán, nợ đã quá hạn thanh toán*); phân loại theo tính chất khoản nợ (*nợ dài hạn, nợ ngắn hạn, nợ vay ưu đãi, vay thương mại, vay nước ngoài, vay có bảo lãnh của Chính phủ...*); theo dõi đầy đủ đối với các khoản cam kết bảo lãnh của Công ty.

2. Thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ, phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời, không để phát sinh các khoản nợ quá hạn; các khoản nợ phải trả mà không phải trả, không có đối tượng để trả thì hạch toán vào thu nhập của doanh nghiệp.

Mục 2: QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN CỦA CÔNG TY

Điều 10. Tài sản của Công ty

1. Tài sản của Công ty được hình thành từ vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác do Công ty trực tiếp quản lý và sử dụng. Tài sản của Công ty bao gồm: Tài sản ngắn hạn (Tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác) và Tài sản dài hạn (Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, tài sản dở dang dài hạn và tài sản dài hạn khác).

2. Công ty có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế Quản lý, sử dụng tài sản nhằm đảm bảo sử dụng tài sản có hiệu quả, tránh để lãng phí, ứ đọng, không cần dùng, thất thoát, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật; tổ chức hạch toán phân ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời; tổ chức kiểm kê, đối chiếu theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Chủ sở hữu; thực hiện đầu tư tài sản cố định, quản lý và sử dụng tài sản theo quy định.

Điều 11. Đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Công ty

1. Tài sản cố định của Công ty bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình. Công ty thực hiện xác định tài sản cố định theo tiêu chuẩn do Bộ Tài chính quy định.

2. Việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Công ty được thực hiện như sau:

a) Đối với đầu tư, mua sắm tài sản cố định do Công ty thực hiện, quá trình đầu tư xây dựng phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Đối với đầu tư, mua sắm tài sản cố định bên ngoài đưa về sử dụng, Công ty phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Đối với việc đầu tư, mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại (xe ô tô) phục vụ công tác cho các chức danh lãnh đạo và phục vụ công tác chung, Công ty phải đảm bảo thực hiện đúng tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định của Công ty:

a) Căn cứ chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm và hằng năm của Công ty đã được Chủ sở hữu phê duyệt, Chủ tịch Công ty quyết định từng dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định với giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công;

b) Giám đốc quyết định các dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định có giá trị không quá 10% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án;

c) Trường hợp dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản này, Chủ tịch Công ty báo cáo Chủ sở hữu xem xét, phê duyệt.

4. Người quyết định việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định chịu trách nhiệm nếu việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định không phù hợp, lạc hậu kỹ thuật, không sử dụng được.

Điều 12 . Khấu hao tài sản cố định

1. Nguyên tắc trích khấu hao

Tất cả các tài sản cố định hiện có của Công ty đều phải trích khấu hao trừ một số tài sản sau:

a) Tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

b) Tài sản cố định khấu hao chưa hết bị mất;

c) Tài sản cố định khác do Công ty quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của Công ty (*trừ tài sản cố định thuê tài chính*);

d) Tài sản cố định không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của Công ty;

đ) Tài sản cố định sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ người lao động của Công ty (*trừ các tài sản cố định phục vụ cho người lao động làm việc tại Công ty như: Nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do Công ty đầu tư xây dựng*);

e) Tài sản cố định từ nguồn viện trợ không hoàn lại sau khi được cơ quan có thẩm quyền bàn giao cho Công ty để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học.

2. Công ty có trách nhiệm tổ chức thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và thời gian trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 13. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

1. Công ty có quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty khi được sự chấp thuận của Chủ sở hữu và phải đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật.

2. Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật.

Điều 14. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

1. Công ty được quyền chủ động và thực hiện nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật hiện hành. Riêng đối với tài sản phục vụ trực tiếp nhiệm vụ công ích phải được sự chấp thuận của Chủ sở hữu.

2. Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định phục vụ trực tiếp hoạt động kinh doanh

a) Chủ tịch Công ty quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản có giá trị còn lại dưới 50% vốn chủ sở hữu ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định thanh lý, nhượng bán tài sản nhưng không quá mức dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công;

b) Trường hợp phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, Chủ tịch Công ty báo cáo Chủ sở hữu xem xét, quyết định;

c) Trường hợp phương án nhượng bán tài sản cố định của Công ty không có khả năng thu hồi đủ vốn đã đầu tư, Công ty phải giải trình rõ nguyên nhân không có khả năng thu hồi vốn báo cáo Chủ sở hữu trước khi nhượng bán tài sản cố định để thực hiện giám sát;

d) Riêng trường hợp tài sản cố định mới đầu tư, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong thời gian 03 năm đầu nhưng không đạt hiệu quả kinh tế theo dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Công ty không có nhu cầu tiếp tục khai thác sử dụng mà việc nhượng bán tài sản lại không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư dẫn tới; Công ty không trả được nợ vay theo kế ước hoặc hợp đồng vay vốn thì phải làm rõ trách nhiệm của những người có liên quan để báo cáo Chủ sở hữu xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Phương thức thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

a) Công ty thực hiện việc nhượng bán tài sản cố định bằng hình thức đấu giá thông qua một tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc do Công ty tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán dưới 100 triệu đồng, Giám đốc quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Trường hợp tài sản cố định không có giao dịch trên thị trường thì Công ty được thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá làm cơ sở bán tài sản theo các phương thức trên;

b) Trường hợp chuyển nhượng tài sản cố định gắn liền với đất phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 15. Quản lý hàng hóa tồn kho

1. Hàng hóa tồn kho là hàng hóa mua về để bán còn tồn kho, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở dang đang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán.

2. Công ty có quyền và chịu trách nhiệm xử lý ngay những hàng hóa tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn. Thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Quy chế này.

3. Cuối kỳ kế toán, khi giá gốc hàng tồn kho ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thu hồi được thì Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

Điều 16. Quản lý các khoản nợ phải thu

1. Trách nhiệm của Công ty

a) Ban hành và thực hiện Quy chế quản lý nợ của Công ty theo quy định tại Nghị định 206/2013/NĐ-CP, xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi các khoản nợ phải thu;

b) Mở sổ theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại các khoản nợ (*nợ chưa đến hạn thanh toán, nợ đến hạn thanh toán, nợ đã quá hạn thanh toán, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi*), đôn đốc thu hồi nợ; định kỳ đối chiếu công nợ;

c) Chủ tịch, Giám đốc Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ không thu hồi được. Khi xác định là nợ phải thu khó đòi, Công ty phải trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Nợ không có khả năng thu hồi sau khi đã xử lý theo quy định, Công ty vẫn phải theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán và trong thuyết minh báo cáo tài chính trong thời hạn tối thiểu là 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và có các biện pháp để thu hồi nợ, nếu thu hồi được nợ thì số tiền thu hồi được sau khi trừ đi các chi phí liên quan, Công ty được hạch toán vào thu nhập của Công ty.

2. Quyền hạn của Công ty

Công ty được quyền bán nợ phải thu quá hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Công ty chỉ được bán nợ cho tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được bán trực tiếp cho đối tượng nợ. Giá bán do các bên thỏa thuận và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Trường hợp quản lý nợ dẫn đến thất thoát vốn chủ sở hữu hoặc bán nợ dẫn đến Công ty bị thua lỗ, mất vốn, mất khả năng thanh toán, giải thể, phá sản; khi đó, Chủ tịch Công ty, người có liên quan phải bồi thường thiệt hại và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

Điều 17. Chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, hoặc trong việc báo cáo các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty theo các tỷ giá hối đoái khác với tỷ giá hối đoái đang hạch toán, hoặc đã được báo cáo trong báo cáo tài chính được xử lý theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 18. Kiểm kê và xử lý kết quả kiểm kê tài sản

1. Công ty thực hiện kiểm kê định kỳ hoặc đột xuất toàn bộ tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng bao gồm: Tài sản ngắn hạn, Tài sản dài hạn, Các khoản công nợ phải thu, Công nợ phải trả, Nguồn vốn chủ sở hữu (*bao gồm cả rừng trồng, vườn cây, đàn gia súc*). Phân loại tài sản cần dùng, không cần dùng, chưa cần dùng trong sản xuất kinh doanh, tài sản chờ thanh lý (*kể cả tài sản hư hỏng, kém, mất phẩm chất*). Thống kê tài sản thừa, thiếu, các khoản nợ phải thu không thu hồi được, các khoản nợ quá hạn, xác định rõ nguyên nhân và trách nhiệm của tổ chức và cá nhân có liên quan và xác định mức bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Xử lý tổn thất tài sản

a) Xử lý tổn thất tài sản sau kiểm kê

Tổn thất về tài sản là tài sản bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém hoặc mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho, ứ đọng trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất. Công ty phải xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

- Nếu nguyên nhân do chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Chủ tịch Công ty quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về việc đã quyết định.

- Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

- Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm nếu thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp khoản bồi thường chưa xác định được ngay tại kỳ kế toán phát sinh tổn thất tài sản thì sẽ được ghi nhận là thu nhập khác cho kỳ kế toán xác định được khoản bồi thường.

- Những trường hợp đặc biệt do thiên tai hoặc do nguyên nhân bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng, Công ty không thể tự khắc phục được thì Chủ tịch Công ty lập phương án xử lý tổn thất trình Chủ sở hữu xem xét, quyết định việc xử lý tổn thất theo thẩm quyền.

- Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản không được xử lý thì Chủ tịch Công ty, Giám đốc chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính doanh nghiệp.

b) Tài sản thừa sau kiểm kê

Tài sản thừa sau kiểm kê là chênh lệch giữa số tài sản thực tế kiểm kê với số tài sản ghi trên sổ sách kế toán. Trường hợp tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân thì giá trị tài sản thừa được hạch toán vào phải trả, phải nộp khác. Trường hợp giá trị tài sản thừa đã xác định được nguyên nhân và có biên bản xử lý thì căn cứ vào quyết định xử lý để hạch toán cho phù hợp.

Điều 19. Đánh giá lại tài sản

1. Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

- a) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- b) Thực hiện chuyển đổi sở hữu;
- c) Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài Công ty;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể.

Mục 3. DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Điều 20. Doanh thu và thu nhập khác

1. Doanh thu và thu nhập khác của Công ty được xác định phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành.

2. Doanh thu bao gồm doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính, trong đó:

a) Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán gỗ khai thác rừng tự nhiên, rừng trồng, nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng, các nguồn thu từ sản xuất kinh doanh khác và các khoản trợ cấp của Nhà nước cho Công ty khi thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ theo nhiệm vụ Nhà nước giao mà thu không đủ bù đắp chi;

b) Doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm: Các khoản thu phát sinh từ tiền bản quyền, cho các bên khác sử dụng tài sản của Công ty, tiền lãi từ việc cho vay vốn, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi cho thuê tài chính; chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, kể cả chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cố tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính thấp hơn tỷ giá ghi trên sổ kế toán; tiền thu từ chuyển nhượng vốn của Công ty đầu tư tại Công ty khác; lợi nhuận, cổ tức được chia từ việc đầu tư ra ngoài Công ty.

3. Thu nhập khác bao gồm: Các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, giá trị tài sản trí tuệ được bên nhận vốn góp chấp nhận, được ghi nhận là thu nhập khác của Công ty và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc xác định chi phí được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành; chi phí hoạt động kinh doanh gồm một số nội dung sau:

1. Chi phí sản xuất kinh doanh

a) Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực, bán thành phẩm, dịch vụ mua ngoài (*tính theo mức tiêu hao thực tế và giá gốc thực tế*), chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ lao động, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;

b) Chi phí khấu hao tài sản cố định theo quy định;

c) Chi phí tiền lương, tiền công, chi phí có tính chất lương phải trả cho người lao động do Chủ tịch Công ty quyết định theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

d) Kinh phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế cho người lao động mà Công ty phải nộp theo quy định;

đ) Chi phí giao dịch, môi giới, tiếp khách, tiếp thị, xúc tiến thương mại, quảng cáo, hội họp tính theo chi phí thực tế phát sinh trên nguyên tắc quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

e) Chi phí bằng tiền khác bao gồm:

- Các khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Tiền thuê đất.

- Trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động.

- Đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tay nghề của người lao động.

- Chi cho công tác y tế.

- Thường sáng kiến cải tiến, thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí. Mức thưởng do Giám đốc quyết định căn cứ vào hiệu quả công việc trên mang lại nhưng không được cao hơn số tiết kiệm chi phí do công việc đó mang lại trong 01 năm.

- Chi phí cho lao động nữ.

- Chi phí cho công tác bảo vệ môi trường.

- Chi phí ăn ca cho người lao động.

- Chi phí cho công tác Đảng, đoàn thể tại Công ty (*phần chi ngoài kinh phí của tổ chức Đảng, đoàn thể được chi từ nguồn quy định*).

- Các khoản chi phí bằng tiền khác.

g) Nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo quy định tại Điều 16 và giá trị tài sản tồn thất thực tế theo quy định tại Điều 18 Quy chế này;

h) Giá trị các khoản dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp, dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng theo Thông tư số 52/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính trích lập theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Quy chế này, chênh lệch tỷ giá theo số dư khoản nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ, chi phí trích trước bảo hành sản phẩm;

i) Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Các khoản chi liên quan đến đầu tư tài chính ra ngoài Công ty; giá trị vốn góp được chuyển nhượng, tiền lãi phải trả do huy động vốn, chênh lệch tỷ giá, chi phí chiết khấu thanh toán, chi phí cho thuê tài sản; dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

2. Chi phí khác

a) Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán;

b) Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ kế toán;

c) Chi phí để thu tiền phạt;

d) Chi phí về tiền phạt do vi phạm hợp đồng;

đ) Các chi phí khác theo quy định của pháp luật.

3. Không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh các khoản đã có nguồn khác đảm bảo hoặc không liên quan đến sản xuất kinh doanh sau đây:

a) Chi phí mua sắm xây dựng, lắp đặt tài sản cố định hữu hình, vô hình;

b) Chi phí lãi vay vốn được tính vào chi phí đầu tư và xây dựng;

c) Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty; các khoản chi không có chứng từ hợp lệ;

d) Các khoản tiền phạt về vi phạm pháp luật không mang danh Công ty mà do cá nhân gây ra.

Điều 22. Quản lý doanh thu, thu nhập khác và chi phí của Công ty

1. Chủ tịch Công ty, Giám đốc chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu và trước pháp luật trong việc tổ chức quản lý chặt chẽ, đảm bảo tính đúng đắn, trung thực và hợp pháp của các khoản doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Toàn bộ doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của Công ty theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

3. Doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp thu hoặc chi bằng ngoại tệ phải quy đổi về đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Công ty phải tính đúng, tính đủ chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, tự trang trải mọi khoản chi phí bằng các khoản thu của Công ty và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

5. Việc xác định doanh thu, thu nhập và chi phí để xác định nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan.

Điều 23. Giá thành sản phẩm, chi phí dịch vụ tiêu thụ

1. Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hoá tiêu thụ trong kỳ (hoặc giá thành hàng hoá bán ra) bao gồm: Giá thành sản phẩm, hàng hoá xuất tiêu thụ trong kỳ (hoặc giá vốn hàng hoá bán ra); chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ; chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ.

2. Chi phí dịch vụ tiêu thụ trong kỳ gồm: Chi phí dịch vụ phát sinh trong kỳ, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, chi phí bán hàng, dịch vụ phát sinh trong kỳ.

3. Công ty thực hiện xác định giá thành sản phẩm, dịch vụ theo nguyên tắc và phương pháp do Bộ Tài chính ban hành.

Điều 24. Lợi nhuận của Công ty

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm của Công ty là tổng của lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác.

2. Lợi nhuận hoạt động kinh

a) Chênh lệch giữa doanh thu từ việc bán sản phẩm hàng hoá, cung cấp dịch vụ với tổng giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ hoặc chi phí dịch vụ tiêu thụ trong kỳ;

b) Chênh lệch giữa doanh thu từ hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

3. Lợi nhuận hoạt động khác là chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động khác với chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

Điều 25. Phân phối lợi nhuận của Công ty

Lợi nhuận của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có).

2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định.

3. Lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được phân phối theo thứ tự như sau:

a) Trích quỹ đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (nếu có);

b) Trích tối đa 30% vào Quỹ Đầu tư phát triển của Công ty;

c) Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi cho Người lao động trong Công ty:

- Công ty xếp loại A được trích 3 tháng lương thực hiện cho hai Quỹ Khen thưởng, phúc lợi.

- Công ty xếp loại B được trích 1.5 tháng lương thực hiện cho hai Quỹ Khen thưởng, phúc lợi.

- Công ty xếp loại C được trích 01 tháng lương thực hiện cho hai Quỹ Khen thưởng, phúc lợi.

- Công ty không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai Quỹ Khen thưởng, phúc lợi.

d) Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty, Kiểm soát viên

- Công ty xếp loại A được trích 1.5 tháng lương thực hiện của Người quản lý Công ty, Kiểm soát viên.

- Công ty xếp loại B được trích 01 tháng lương thực hiện của Người quản lý Công ty, Kiểm soát viên.

- Công ty xếp loại C hoặc không thực hiện xếp loại thì không được trích lập Quỹ thưởng Người quản lý Công ty, Kiểm soát viên.

d) Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ Đầu tư phát triển quy định tại điểm b khoản này mà không đủ nguồn để trích các Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Người quản lý Công ty, Kiểm soát viên theo mức quy định thì Công ty được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập Quỹ Đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Người quản lý Công ty, Kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ Đầu tư phát triển trong năm tài chính;

e) Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các Quỹ quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này được nộp về ngân sách nhà nước.

4. Việc xếp loại Công ty làm căn cứ để trích lập các Quỹ theo quy định tại điểm c và d, khoản 3 Điều này được thực hiện theo Nghị định số 87/2015/ND-CP của Chính phủ.

Điều 26. Quản lý và sử dụng các quỹ

1. Nguyên tắc sử dụng các Quỹ

a) Việc sử dụng các quỹ phải thực hiện công khai theo đúng quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước;

b) Công ty chỉ được chi các Quỹ Khen thưởng, Quỹ Phúc lợi, Quỹ thưởng Người quản lý Công ty, Kiểm soát viên Công ty sau khi thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả;

c) Việc sử dụng các quỹ của Công ty phải đúng mục đích, đúng đối tượng

- Công ty phải xây dựng, ban hành Quy chế quản lý sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật để áp dụng trong nội bộ Công ty; Quy chế đảm bảo dân chủ, minh bạch có sự tham gia của Ban Chấp hành công đoàn Công ty và công khai trong Công ty trước khi thực hiện.

- Trong năm tài chính, Công ty chủ động thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty có lãi và đã nộp Thuế Thu nhập doanh nghiệp theo quy định để có nguồn chi sử dụng quỹ theo mục đích đã quy định.

2. Quỹ Đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển Công ty và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty.

3. Quỹ Khen thưởng được dùng để:

a) Thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ, thưởng đột xuất, thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng cho Người lao động trong Công ty (*bao gồm cả Người quản lý Công ty làm việc theo hợp đồng lao động*). Không dùng quỹ khen thưởng của Công ty để chi thưởng cho đối tượng là Người quản lý Công ty, Kiểm soát viên do Nhà nước bổ nhiệm (*trừ khoản thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng*);

b) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty;

c) Mức thưởng do Giám đốc quyết định được ghi trong Quy chế Quản lý, sử dụng quỹ của Công ty.

4. Quỹ Phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi của Người lao động trong Công ty bao gồm cả Người quản lý Công ty làm việc theo hợp đồng lao động và Người quản lý Công ty, Kiểm soát viên do Nhà nước bổ nhiệm;

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

d) Sử dụng một phần Quỹ Phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những Người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội;

d) Mức chi sử dụng quỹ do Giám đốc quyết định, được ghi trong Quy chế Quản lý, sử dụng quỹ của Công ty.

5. Quỹ thưởng Người quản lý Công ty, Kiểm soát viên được sử dụng để:

a) Thưởng hằng năm; thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ cho Chủ tịch Công ty, Giám đốc, Phó giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng;

b) Mức thưởng hằng năm và thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ do Chủ sở hữu quyết định gắn với tiêu chí đánh giá Người quản lý Công ty, Kiểm soát viên và hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Công ty;

c) Trường hợp Chủ tịch Công ty, Giám đốc, Phó giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng thì Công ty sử dụng nguồn Quỹ Khen thưởng của Công ty để chi thưởng cho các đối tượng nêu trên theo mức thưởng mà pháp luật về thi đua khen thưởng đã quy định đối với từng hình thức thi đua, khen thưởng.

Mục 4: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, VÀ KIỂM TOÁN

Điều 27. Kế hoạch tài chính

1. Căn cứ vào định hướng chiến lược, quy hoạch phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty đã được Chủ sở hữu phê duyệt, Công ty xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn, kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với kế hoạch định hướng của Công ty đã được quyết định.

2. Hằng năm, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm, căn cứ vào năng lực của Công ty và nhu cầu thị trường, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm tiếp theo trình Chủ tịch Công ty quyết định.

3. Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh được Chủ tịch Công ty quyết định, Công ty thực hiện việc đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của năm báo cáo và lập kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp gửi Sở Tài chính trước ngày 31 tháng 7 hàng năm.

4. Sở Tài chính chủ trì rà soát lại kế hoạch tài chính do Công ty lập và có ý kiến chính thức bằng văn bản để Công ty hoàn chỉnh kế hoạch tài chính. Kế hoạch tài chính sau khi hoàn chỉnh là kế hoạch chính thức làm cơ sở cho Chủ sở hữu giám sát đánh giá quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

Điều 28. Chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán

1. Công ty phải tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật hiện hành; lập, ghi chép chứng từ ban đầu, cập nhật số liệu trong sổ sách kế toán, đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính.

2. Hằng năm, Công ty thực hiện việc thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm, kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập theo quy định.

3. Báo cáo tài chính năm của Công ty phải được kiểm toán trước khi nộp cho cơ quan nhà nước và trước khi công khai.

Điều 29. Báo cáo tài chính và các báo cáo khác

1. Cuối kỳ kế toán (*quý, năm*) Công ty phải lập, trình bày và gửi các báo cáo tài chính và báo cáo thống kê cho các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành. Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.

2. Ngoài các báo cáo nêu tại khoản 1 Điều này, Công ty phải thực hiện lập và gửi các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước. Nội dung, thời hạn báo cáo căn cứ vào yêu cầu cụ thể của Chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà nước.

3. Trường hợp trong năm, Công ty không thực hiện báo cáo hoặc chậm nộp báo cáo mà không có lý do chính đáng, Chủ sở hữu sẽ xem xét việc chấp hành chế độ báo cáo của Công ty khi thực hiện xếp loại Công ty năm đó.

4. Công ty chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan tài chính, cơ quan thanh tra, kiểm toán có thẩm quyền đối với công tác tài chính kế toán của Công ty theo quy định của pháp luật.

5. Công ty thực hiện việc công bố công khai tình hình tài chính của Công ty theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các nội dung đã công bố.

Mục 5. GIÁM SÁT TÀI CHÍNH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Điều 30. Giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động Công ty

Công ty thực hiện công tác giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của Công ty theo quy định tại Nghị định số 87/2015/ND-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành kèm theo.

Điều 31. Nội dung thông tin tài chính công khai

1. Công khai theo định kỳ

a) Công ty thực hiện công khai Báo cáo tài chính 06 tháng, Báo cáo tài chính năm (*đã được kiểm toán*) gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán.

b) Công ty thực hiện công khai Báo cáo tài chính của Công ty cùng với ý kiến, kiến nghị của kiểm toán, của Chủ sở hữu và Sở Tài chính về báo cáo tài chính và tình hình tài chính của Công ty.

c) Thời hạn công khai Báo cáo tài chính của Công ty trước ngày 15 tháng 8 của năm báo cáo đối với Báo cáo tài chính 06 tháng và trước ngày 31 tháng 5 của năm tiếp theo đối với Báo cáo tài chính năm.

2. Công khai bất thường

Công ty thực hiện công khai thông tin tài chính bất thường theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

3. Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực nội dung công khai tài chính.

MỤC 6: QUYỀN HẠN, NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY, GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Điều 32. Quyền và trách nhiệm của Chủ tịch Công ty

1. Chủ tịch Công ty thực hiện chức năng quản lý Công ty, trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính của Công ty.

2. Chịu trách nhiệm bảo toàn, phát triển vốn nhà nước được giao. Chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, đảm bảo thực hiện mục tiêu nhà nước giao cho Công ty; có trách nhiệm báo cáo kịp thời Chủ sở hữu khi Công ty hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán, không hoàn thành nhiệm vụ được giao và những trường hợp sai phạm khác. Lập phương án trình Chủ sở hữu điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty.

3. Trình Chủ sở hữu phê duyệt chủ trương trước khi quyết định huy động vốn, đầu tư vốn ra ngoài Công ty và đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Công ty vượt mức phân cấp cho Chủ tịch Công ty; chấp thuận phương án phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các Quỹ.

4. Chủ tịch Công ty quyết định các vấn đề cụ thể sau:

a) Ban hành quy chế nội bộ về quản lý tài chính Công ty;

b) Tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ và quyết định thành lập đơn vị kiểm toán nội bộ của Công ty;

c) Chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh 5 năm và hằng năm của Công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế, xử lý các khoản lỗ sau khi được Chủ sở hữu chấp thuận; thực hiện việc công bố, công khai các báo cáo tài chính hàng năm theo quy định.

6. Kiểm tra, giám sát Giám đốc trong việc sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, các mục tiêu nhà nước giao cho Công ty theo quy định của pháp luật.

7. Quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 33. Quyền và trách nhiệm của Giám đốc Công ty

1. Giám đốc là Người đại diện theo pháp luật của Công ty, có quyền điều hành hoạt động hằng ngày của Công ty theo mục tiêu, kế hoạch và các quyết định của Chủ sở hữu Công ty và Chủ tịch Công ty, phù hợp với Điều lệ của Công ty và theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, Chủ sở hữu Công ty và Chủ tịch Công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu Công ty và Chủ tịch Công ty việc bảo toàn và phát triển vốn nhà nước có tại Công ty.

3. Quyết định các dự án đầu tư, dự án đầu tư ra ngoài Công ty, phương án vay vốn, phương án thanh lý, nhượng bán tài sản theo phân cấp của Chủ tịch Công ty. Trình Chủ tịch Công ty phê duyệt các dự án, phương án vượt thẩm quyền.

4. Ký hợp đồng, thỏa thuận nhân danh Công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Công ty.

5. Lập và trình Chủ tịch Công ty báo cáo định kỳ hằng quý, hằng năm về kết quả thực hiện mục tiêu kế hoạch kinh doanh và báo cáo tài chính của Công ty.

6. Kiến nghị phân bổ và sử dụng lợi nhuận sau thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Công ty.

7. Tổ chức bộ máy kế toán, bố trí người làm kế toán; bố trí người làm kế toán trưởng theo Luật Kế toán; tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác kế toán trong Công ty.

8. Quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 34. Nghĩa vụ của Chủ tịch Công ty và Giám đốc

1. Chủ tịch Công ty và Giám đốc có nghĩa vụ cụ thể sau:

a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Chủ sở hữu;

b) Thực hiện các quyền và trách nhiệm một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm tối đa lợi ích hợp pháp của Công ty và của Chủ sở hữu;

c) Trung thành với lợi ích của Công ty và của Chủ sở hữu; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, địa vị, chức vụ, tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ và chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà mình và người có liên quan làm chủ sở hữu hoặc có cổ phần, phần vốn góp. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;

đ) Chịu trách nhiệm cá nhân khi lợi dụng danh nghĩa Công ty thực hiện hành vi vi phạm pháp luật; tiến hành kinh doanh hoặc giao dịch khác không nhằm phục vụ lợi ích của Công ty và gây thiệt hại cho người khác; thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn khi có nguy cơ rủi ro tài chính có thể xảy ra đối với Công ty;

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

2. Chủ tịch Công ty bị cách chức trong những trường hợp sau đây:

a) Công ty không hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch hằng năm, không bảo toàn và phát triển vốn đầu tư theo yêu cầu của Chủ sở hữu mà không giải trình được nguyên nhân khách quan hoặc giải trình nguyên nhân không được Chủ sở hữu chấp thuận;

b) Bị truy tố và bị Tòa án tuyên là có tội;

c) Không trung thực trong thực thi quyền, trách nhiệm hoặc lạm dụng địa vị, chức vụ, sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; báo cáo không trung thực tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty;

d) Trường hợp khác quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

3. Giám đốc Công ty bị cách chức trong những trường hợp sau đây:

- a) Công ty không bảo toàn được vốn theo quy định pháp luật;
- b) Công ty không hoàn thành các mục tiêu kế hoạch kinh doanh hằng năm;
- c) Không có đủ trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu của chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh mới của Công ty;
- d) Công ty vi phạm pháp luật hoặc có hoạt động kinh doanh trái với quy định của pháp luật;
- đ) Vi phạm một trong số các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này;
- e) Trường hợp khác quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 35. Tổ chức thực hiện

Chủ tịch Công ty căn cứ vào Quy chế này chỉ đạo Công ty triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, Chủ tịch Công ty tổng hợp, báo cáo Chủ sở hữu thông qua Sở Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung. *lll*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn